

Số: 937 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN BẢN

Số: 4270

Ngày: 1 tháng 6 năm 2009

Kính chuyển:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ với các nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI QUY HOẠCH

Hệ thống sông Nhuệ được giới hạn bởi đê sông Hồng ở phía Bắc và phía Đông, đê sông Đáy ở phía Tây và sông Châu Giang ở phía Nam, bao gồm đất đai của 20 quận, huyện thuộc thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam. Tổng diện tích tự nhiên toàn hệ thống là 107.530 ha, trong đó: diện tích thuộc thành phố Hà Nội là 87.820 ha, diện tích thuộc tỉnh Hà Nam là 19.710 ha.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ nhằm xác định giải pháp công trình tiêu nước, chống ngập úng khu vực nội thành thành phố Hà Nội thuộc hệ thống sông Nhuệ, với diện tích là 29.153 ha; tiêu nước chống úng ngập các khu vực dân cư nông thôn, các khu công nghiệp trên địa bàn và tiêu nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, với diện tích là 78.377 ha.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Phân vùng tiêu:

- Vùng bơm tiêu trực tiếp ra sông Hồng là 29.175 ha, bao gồm các quận, huyện của thành phố Hà Nội: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà

Trung, Hoàng Mai và một phần các quận: Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hà Đông, một phần các huyện: Từ Liêm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên.

- Vùng bơm tiêu trực tiếp ra sông Đáy là 36.820 ha, bao gồm các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, một phần diện tích huyện Từ Liêm, quận Hà Đông, các huyện: Thanh Oai, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên của thành phố Hà Nội và một phần diện tích huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

- Vùng tiêu nước vào sông Nhuệ, sông Châu là 41.535 ha, bao gồm một phần của các huyện Thường Tín, Phú Xuyên, Thanh Oai của thành phố Hà Nội và một phần huyện Duy Tiên, Kim Bảng và thành phố Phủ Lý của tỉnh Hà Nam.

- Tổng diện tích tiêu toàn hệ thống là 107.530 ha.

2. Tiêu chuẩn tính toán tiêu:

- Khu vực nội thành Hà Nội: tính với mưa 24 giờ max, tần suất thiết kế $P=10\%$, tiêu chí tiêu: mưa giờ nào tiêu hết giờ ấy.

- Khu vực ngoại thành Hà Nội và các khu vực khác: tính với mưa 3 ngày max, tần suất $P=10\%$, tiêu chí tiêu: lượng mưa 3 ngày, tiêu 5 ngày.

3. Hệ số tiêu thiết kế:

a) Khu vực nội thành Hà Nội

- Phía Đông sông Tô Lịch: $q = 17,9 \text{ l/s/ha}$.

- Phía Tây sông Tô Lịch: $q = 19,7 \text{ l/s/ha}$.

b) Khu vực ngoại thành Hà Nội và các khu vực khác: $q = 6 - 8 \text{ l/s/ha}$.

4. Công trình tiêu nước.

a) Khu vực thuộc nội thành thành phố Hà Nội và các huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Hoài Đức.

- Nạo vét đoạn sông Nhuệ từ Liên Mạc đến Hà Đông, dài 20 km; kè gia cố 2 bờ sông; nâng cấp 2 tuyến đường ven sông Nhuệ, phục vụ quản lý, bảo vệ công trình, kết hợp chỉnh trang tạo cảnh quan đô thị.

- Xây dựng mới một số trạm bơm, nâng cấp các trạm bơm hiện có:

+ Tiêu nước ra sông Hồng, tổng diện tích tiêu: 19.353 ha, gồm:

* Xây dựng mới trạm bơm Liên Mạc I, Liên Mạc II, công suất 170 m^3/s , tiêu nước cho 9.200 ha, (ngoài ra kết hợp nhiệm vụ tiếp nguồn nước vào sông Nhuệ khi cần thiết).

* Xây dựng mới trạm bơm Nam Thăng Long, công suất 9 m^3/s , tiêu nước cho 450 ha.

* Xây dựng mới trạm bơm Yên Sở II, công suất 45 m³/s, trạm bơm Yên Sở III, công suất 55 m³/s, kết hợp với trạm bơm Yên Sở I (đã có, công suất 45 m³/s), tiêu nước cho 7.753 ha.

* Xây mới trạm bơm Đông Mỹ, công suất 35 m³/s, tiêu nước cho 1.950 ha.

+ Tiêu nước ra sông Đáy, tổng diện tích tiêu: 9.800 ha, gồm:

* Xây mới trạm bơm Yên Nghĩa, công suất 120 m³/s, tiêu nước cho 6.300 ha.

* Xây mới trạm bơm Yên Thái, công suất 54 m³/s, kết hợp nâng cấp trạm bơm Đào Nguyên, công suất 15 m³/s, tiêu nước cho 3.500 ha.

+ Vùng tiêu nước ra sông Nhuệ, tổng diện tích tiêu: 990 ha, gồm:

Xây mới trạm bơm Ba Xá, công suất 20 m³/s, tiêu nước cho 990 ha.

b) Khu vực ngoại thành thành phố Hà Nội và các huyện thuộc tỉnh Hà Nam:

- Nạo vét đoạn sông Nhuệ từ Hà Đông đến Lương Cỗ, dài 54 km; nâng cấp 2 tuyến đê dọc sông và các cống dưới đê, bảo đảm an toàn chống lũ, kết hợp làm đường quản lý, bảo vệ công trình và đường giao thông.

- Cải tạo, nâng cấp, tăng cường khả năng tiêu thoát nước cho các cống Nhật Trụ, Lương Cỗ.

- Xây dựng mới và nâng cấp các trạm bơm tiêu hiện có, gồm:

+ Vùng tiêu nước ra sông Hồng, tổng diện tích tiêu: 9.822 ha, gồm:

* Nâng cấp trạm bơm Bộ Đầu, công suất 15 m³/s, tiêu nước cho 1.150 ha;

* Bổ sung khả năng tiêu cho 2 trạm bơm: Khai Thái, Yên Lệnh đã có, đưa tổng công suất lên 50 m³/s, tiêu nước cho 8.672 ha.

+ Vùng tiêu nước ra sông Đáy, tổng diện tích tiêu: 27.020 ha, gồm:

* Nâng cấp 3 trạm bơm Phương Trung, Cao Sơn Dương, Ngõ Xá, cùng trạm bơm Vân Đình đã có, đưa tổng công suất lên 60 m³/s, tiêu nước cho 10.800 ha.

* Sửa chữa trạm bơm Ngoại Độ I, xây mới trạm bơm Ngoại độ II, với tổng công suất 50 m³/s, tiêu nước cho 9.220 ha.

* Xây mới trạm bơm Quê III cùng với các trạm bơm đã có, với tổng công suất 40 m³/s, tiêu nước cho 7.000 ha.

+ Vùng tiêu nước ra sông Nhuệ, sông Châu, tổng diện tích tiêu: 41.535 ha, gồm: nâng cấp 55 trạm bơm đã có, đưa tổng công suất lên 348 m³/s.

(Danh mục các trạm bơm được thống kê trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

IV. PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Giai đoạn đến năm 2015

- Nạo vét sông Nhuệ; chỉnh trang sông Nhuệ đoạn Hà Đông - Liên Mạc; nâng cấp đê sông Nhuệ; sửa chữa, nâng cấp các cống Lương Cỗ, Nhật Trụ, với tổng kinh phí 2.000 tỷ đồng.
- Xây dựng trạm bơm Yên Nghĩa, với tổng kinh phí 1.200 tỷ đồng.
- Xây dựng trạm bơm Liên Mạc giai đoạn 1 (trong cụm công trình gồm cống, trạm bơm Liên Mạc), với tổng kinh phí 1.000 tỷ đồng.
- Xây dựng trạm bơm Yên Sở II, với tổng kinh phí 900 tỷ đồng.
- Xây dựng lại trạm bơm Đông Mỹ, với tổng kinh phí 700 tỷ đồng.
- Xây dựng trạm bơm Ngoại Độ II, với tổng kinh phí 900 tỷ đồng.
- Nâng cấp một số trạm bơm tiêu vào sông Nhuệ, sông Châu, với tổng kinh phí 1.100 tỷ đồng.

Kinh phí thực hiện quy hoạch giai đoạn này khoảng 7.800 tỷ đồng.

2. Giai đoạn sau năm 2015

Thực hiện và hoàn thành các hạng mục còn lại.

Kinh phí thực hiện quy hoạch giai đoạn này khoảng 5.900 tỷ đồng.

3. Tổng vốn đầu tư và nguồn vốn

- Tổng kinh phí đầu tư thực hiện Quy hoạch khoảng 13.700 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam và các Bộ, ngành liên quan quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ; được ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung (trong trường hợp cần thiết) quy hoạch tiêu nước khu vực sản xuất nông nghiệp phía hạ lưu cống điều tiết Hà Đông, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tiêu thoát lũ lưu vực sông Đáy; làm chủ đầu tư một số dự án lớn, kỹ thuật phức tạp, vượt quá khả năng của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý việc thực hiện quy hoạch trên phạm vi địa bàn Thành phố; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý, giải tỏa các công trình xâm hại, lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi ven hai bờ sông Nhuệ theo quy

định của Pháp luật; tổ chức việc lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết và đầu tư xây dựng các hạng mục công trình tập trung nước về các trạm bơm tiêu, quyết định đầu tư và quản lý đầu tư Dự án nạo vét trục chính sông Nhuệ và các dự án tiêu nước trên địa bàn thành phố.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý việc triển khai thực hiện Quy hoạch trên phạm vi địa bàn của tỉnh, thực hiện đầu tư xây dựng các công trình tiêu nước trên địa bàn, chỉ đạo quản lý khai thác hiệu quả các công trình phục vụ tiêu nước hệ thống sông Nhuệ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam cân đối bố trí vốn đầu tư xây dựng các hạng mục công trình trong Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Nam xem xét điều chỉnh, bổ sung và triển khai thực hiện các quy hoạch có liên quan của Bộ, ngành mình, đảm bảo phù hợp với nội dung Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Nhuệ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó TTg CP;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT,
- Các Vụ: KTTH, KGVX, ĐP, TH;
- Lưu: VT, KTN (5b), Thương. 35



Hoàng Trung Hải



Phụ lục
DANH MỤC CÁC TRẠM BƠM TIÊU NƯỚC
VÀO SÔNG NHUỆ, SÔNG CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 934/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2009)

TT	Tên trạm bơm	Quy Mô		Địa điểm tiêu	Ghi chú
		Số máy	Loại máy (m ³ /h)		
Tiêu vào sông Nhuệ đoạn từ cống Hà Đông đến Nhật Tựu					
1	Khe Tang	10	8.000	Thanh Oai	
2	Sái	5	4.000	Thanh Oai	
3	Triều Đông 2	5	4.000	Thanh Oai	
4	Đan Thâm	4	1.000	Thanh Oai	
5	Thạch Nham	5	8.000	Thanh Oai	
6	Thanh Thủy	6	4.000	Thanh Oai	
7	Ba Xá	4	18.000	Thanh Trì	
8	Đại Áng	5	2.500	Thanh Trì	
9	Liên Ninh	3	1.000	Thanh Trì	
10	Hòa Bình	14	2.500	Thanh Trì	
11	Siêu Quần 1	3	4.000	Thanh Trì	
12	Siêu Quần 2	14	2.500	Thanh Trì	
13	Cầu Bươu	5	4.000	Thanh Trì	
14	Thanh Hưng	10	1.000	Thanh Trì	
15	Thịnh Liệt	3	540	Thanh Trì	
16	Gia Khánh 2	10	8.000	Thường Tín	
17	Xém	4	4.000	Thường Tín	
18	Hậu Bành	12	8.000	Thường Tín	
19	Vĩnh Mộ 2	7	8.000	Thường Tín	
20	Đông Tiến	3	2.500	Phú Xuyên	
21	Đông Sâu	4	1.000	Phú Xuyên	
22	Trí Trung	7	1.000	Phú Xuyên	
23	Đào Xá	11	1.000	Phú Xuyên	
24	Nội Cói	5	4.000	Phú Xuyên	
25	Hoàng Đông	7	2.500	Phú Xuyên	
26	Đông Vinh	4	1.000	Phú Xuyên	
27	Gia Phú	6	4.000	Phú Xuyên	
28	Trung Thượng	3	1.000	Phú Xuyên	

29	Lễ Nhuế 1	9	1.000	Phú Xuyên	
30	Lễ Nhuế 2	14	4.000	Phú Xuyên	
31	Ngọ ha	5	1.000	Phú Xuyên	
32	Bối Khê	6	4.000	Phú Xuyên	
33	Vân Từ	6	1.000	Phú Xuyên	
		2	2.500	Phú Xuyên	
34	Cựu	3	1.200	Phú Xuyên	
35	Phú Yên	6	1.000	Phú Xuyên	
36	Trung Nghĩa	4	1.000	Phú Xuyên	
37	Thần	14	4.000	Ứng Hòa	
38	Mạnh Tân 2	14	4.000	Ứng Hòa	
Tiêu vào sông Nhuệ đoạn từ Nhật Tựu đến Lương Cổ					
39	Hoàng Long	4	1.000	Kim Bảng	
40	Giáp Ba	7	4.000	Kim Bảng	
41	Hoàng Tây	14	1.000	Kim Bảng	
42	Kinh Bình	5	2.500	Kim Bảng	
43	Hoàng Đông	6	1.000	Duy Tiên	
44	Duy Hải	6	1.500	Duy Tiên	
Tiêu vào sông Duy tiên và sông Châu					
45	Thái Đa	4	4.000	Phú Xuyên	
46	Thân Quy	4	4.000	Phú Xuyên	
47	Hoành Uyển	5	2.500	Duy Tiên	
48	Chợ Lương	6	4.000	Duy Tiên	
49	Bảy Cửa	19	1.000	Duy Tiên	
50	Bút 1	13	1.000	Duy Tiên	
51	Bút 2	4	2.000	Duy Tiên	
52	Bút 1,2	14	1.000	Duy Tiên	
53	Lạc Tráng Bộ	10	8.000	Duy Tiên	
54	Lạc Tráng Bộ 1,2,3	19	1.000	Duy Tiên	
55	Điệp Sơn	5	4.000	Duy Tiên	